

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	125
49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	126
50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	127
51 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	131
53 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	133
54 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	135

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
55 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	136
56 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	138
57 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	140
58 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	142
59 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	144
60 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	145
61 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	147

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (*GRDP*) năm 2022 sơ bộ tăng 8,59% so với năm trước, vượt kế hoạch đề ra (*kế hoạch là tăng 8%*). Chia ra, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,75%, đóng góp 6,29 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,35%, đóng góp 1,89 điểm phần trăm. Kết quả này cho thấy các chính sách phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ nói chung và của tỉnh Thái Nguyên đã phát huy hiệu quả, hầu hết các ngành sản xuất kinh doanh đã lấy lại đà tăng trưởng.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng trưởng ngành trồng trọt cơ bản ổn định; sản lượng các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản tăng khá đã góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, với tốc độ tăng trưởng 4,23%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm vào tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực công nghiệp có sự phục hồi tốt; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng trưởng 10,53%, đóng góp 6,01 điểm phần trăm vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ có sự hồi phục và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là một số ngành dịch vụ thị trường như: Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 36,68%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm và tốc độ tăng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 23,44%, đóng góp 0,08 điểm phần trăm; ngành bán buôn, bán lẻ, sửa

chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,12%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; dịch vụ khác tăng 10,83%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm...

Về cơ cấu kinh tế: Do công nghiệp duy trì được tốc độ phát triển khá nên cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2022 tiếp tục xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp; giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cơ cấu khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 58,51%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm chiếm 31,35%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,14%.

Về GRDP bình quân đầu người: Do tốc độ tăng trưởng GRDP luôn cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành có xu hướng tăng dần qua các năm. GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 107 triệu đồng/người, tăng 12,5% so với năm 2021. Tính theo giá đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2022 đạt 4.541 USD/người, tăng 10,1% so với năm 2021.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2022 đạt 19,1 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với năm 2021. Trong đó, thu nội địa đạt 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1%; thu hải quan đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, tăng 29,4%. Trong thu nội địa, các khoản thu sơ bộ năm 2022 đạt cao hơn năm 2021 là: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4%; thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; thu thuế thu nhập cá nhân 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 20,5%; lệ phí trước bạ 541 tỷ đồng, tăng 2,6%; thu phí, lệ phí 268,3 tỷ đồng, tăng 4,4%; thu hoạt động xổ số kiến thiết 13,3 tỷ đồng, tăng 2,5%; thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác 34,2 tỷ đồng, tăng 150,3%; thu khác ngân sách 377,5 tỷ đồng, tăng 9%. Các khoản thu sơ bộ năm 2022 đạt thấp hơn năm 2021 là: Thu từ doanh nghiệp Nhà nước 991,6 tỷ đồng, giảm 9,1%; thu thuế bảo vệ môi trường 345,3 tỷ đồng, giảm 37,3%; các khoản thu về nhà đất 5,4 nghìn tỷ đồng, giảm 2,1%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 286,6 tỷ đồng, giảm 3,3%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương sơ bộ năm 2022 đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, giảm 11,9% so với năm 2021. Trong đó, chi cân đối ngân sách đạt 17,3 nghìn tỷ đồng, giảm 31%; chi khác của ngân sách 10 nghìn tỷ đồng, tăng 68,5% so với năm 2021. Trong chi cân đối ngân sách, chi đầu tư phát triển đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 41,7% so với năm 2021; chi thường xuyên 8,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3%; chi chuyển nguồn 42,8 tỷ đồng, bằng 0,4% năm 2021. Một số khoản chi trong chi thường xuyên sơ bộ năm 2022 cao hơn năm 2021 như: Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề 3,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2%; chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình 331,3 tỷ đồng, tăng 31,9%; chi sự nghiệp kinh tế 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 15,4%; chi đảm bảo xã hội 492,5 tỷ đồng, tăng 27,3%.



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

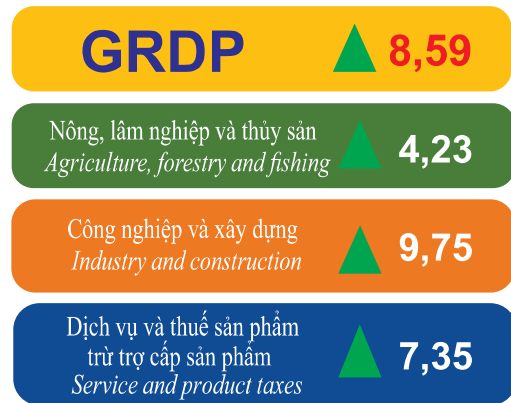
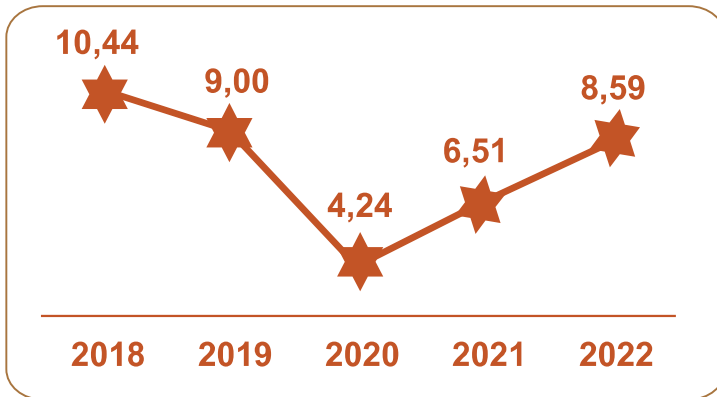
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

2022

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

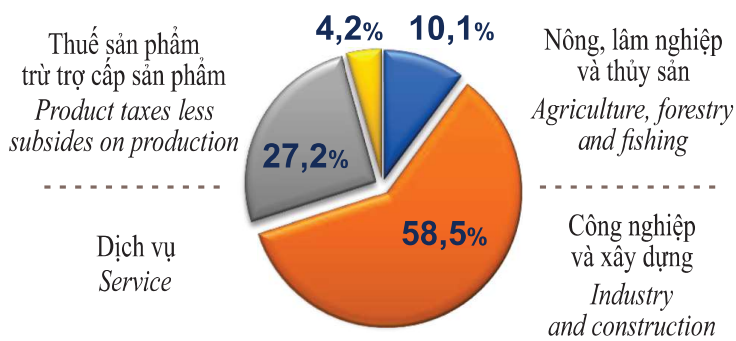
Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2010 (Năm trước = 100)

GRDP growth rate at constant 2010 (Previous year = 100) (%)



142.950
Tỷ đồng
Bill.dongs

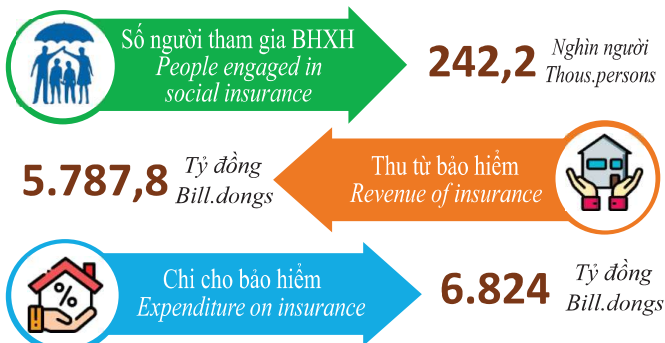
Quy mô và cơ cấu GRDP theo giá hiện hành GRDP size and structure at current prices



GRDP bình quân đầu người GRDP per capita

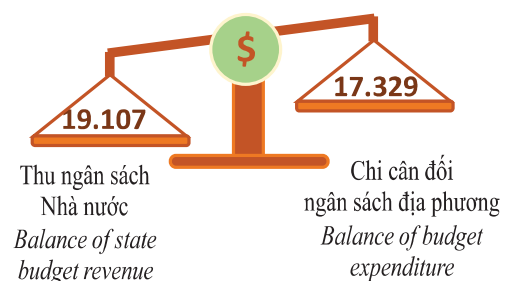


Bảo hiểm - Insurace



Ngân sách Nhà nước State budget

(Tỷ đồng - Bill.dongs)



48 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>						
2018	98.518	10.690	56.380	50.072	26.393	5.055
2019	107.820	11.060	62.530	55.713	29.464	4.766
2020	116.008	13.391	67.285	59.883	30.692	4.640
2021	125.808	13.596	73.504	65.028	33.379	5.329
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	142.950	14.498	83.638	74.714	38.828	5.986
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	10,85	57,23	50,83	26,79	5,13
2019	100,00	10,26	57,99	51,67	27,33	4,42
2020	100,00	11,54	58,00	51,62	26,46	4,00
2021	100,00	10,81	58,42	51,69	26,53	4,24
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	10,14	58,51	52,27	27,16	4,19

49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>						
2018	72.064	7.531	45.159	40.718	16.391	2.983
2019	78.549	7.793	50.100	45.349	17.774	2.882
2020	81.883	8.117	52.484	47.411	18.340	2.942
2021	87.217	8.461	56.262	50.990	19.404	3.090
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	94.710	8.819	61.745	56.148	20.838	3.308
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	110,44	104,15	113,22	113,68	106,85	109,06
2019	109,00	103,48	110,94	111,37	108,44	96,62
2020	104,24	104,15	104,76	104,55	103,18	102,08
2021	106,51	104,24	107,20	107,55	105,80	105,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	108,59	104,23	109,75	110,12	107,39	107,06

50 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	98.518	107.820	116.008	125.808	142.950
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	17.707	19.228	21.812	22.402	25.120
Ngoài Nhà nước - Non-State	42.033	46.077	49.192	56.825	64.698
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	33.724	37.750	40.365	41.253	47.146
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.055	4.766	4.640	5.329	5.986
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.690	11.060	13.391	13.595	14.498
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.690	1.781	1.624	1.563	1.296
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45.094	50.161	54.289	59.625	69.267
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2.336	2.924	3.175	2.982	3.161
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	952	848	795	859	990
Xây dựng - Construction	6.308	6.817	7.402	8.476	8.925
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	6.761	7.492	7.694	8.862	10.220
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.297	1.448	1.450	1.590	1.956
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	534	587	517	522	751

50 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.419	1.608	1.601	1.657	1.782
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.987	2.184	2.301	2.567	2.963
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.324	4.622	4.631	4.862	5.781
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	317	341	363	385	514
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	366	438	432	468	604
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.969	3.536	3.906	4.226	4.677
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4.298	4.830	5.241	5.466	6.258
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.693	1.882	2.094	2.301	2.767
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	162	180	174	176	199
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	255	299	272	279	336
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	12	17	17	18	19
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5.055	4.766	4.640	5.329	5.986

51 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	17,97	17,83	18,80	17,81	17,57
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,67	42,74	42,40	45,17	45,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	34,23	35,01	34,79	32,79	32,98
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,13	4,42	4,00	4,24	4,19
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,85	10,26	11,54	10,81	10,14
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,72	1,65	1,40	1,24	0,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	45,77	46,52	46,80	47,39	48,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	2,37	2,71	2,74	2,37	2,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	0,97	0,79	0,68	0,68	0,69
Xây dựng - Construction	6,40	6,32	6,38	6,74	6,24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	6,86	6,95	6,63	7,04	7,15
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1,32	1,34	1,25	1,26	1,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,54	0,54	0,45	0,42	0,53

51 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,44	1,49	1,38	1,32	1,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,02	2,03	1,98	2,04	2,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,39	4,29	3,99	3,86	4,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,32	0,32	0,31	0,31	0,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,37	0,41	0,37	0,37	0,42
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,01	3,28	3,37	3,36	3,27
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,36	4,48	4,52	4,34	4,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,72	1,75	1,81	1,83	1,94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,16	0,17	0,15	0,14	0,14
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,26	0,28	0,23	0,22	0,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,13	4,42	4,00	4,24	4,19

52 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	72.064	78.549	81.883	87.217	94.710
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12.781	13.420	13.989	14.785	15.823
Ngoài Nhà nước - Non-State	27.777	30.367	32.207	34.053	36.701
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	28.523	31.881	32.745	35.289	38.878
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.983	2.882	2.942	3.090	3.308
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.531	7.793	8.117	8.461	8.819
Khai khoáng - Mining and quarrying	566	556	491	445	390
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	37.896	42.324	44.434	47.999	53.055
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	1.716	1.959	2.012	2.041	2.132
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	540	510	473	506	570
Xây dựng - Construction	4.441	4.750	5.073	5.272	5.597
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	3.853	4.221	4.246	4.539	4.953
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	791	872	895	970	1.043
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	347	383	330	329	450

52 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1.267	1.405	1.467	1.500	1.575
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.704	1.883	2.033	2.241	2.437
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.257	2.400	2.425	2.516	2.630
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	264	286	304	319	337
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	287	319	306	327	404
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2.261	2.391	2.544	2.720	2.868
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.396	2.565	2.705	2.788	2.954
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	671	722	784	852	862
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	130	125	124	128
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	169	191	168	171	189
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	6	7	7	8	8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2.983	2.882	2.942	3.090	3.308

53 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	110,44	109,00	104,24	106,51	108,59
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	104,80	105,00	104,24	105,69	107,02
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,68	109,32	106,06	105,73	107,78
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	114,12	111,77	102,71	107,77	110,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	109,06	96,62	102,08	105,01	107,06
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,15	103,48	104,15	104,24	104,23
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,71	98,28	88,32	90,60	87,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	114,13	111,68	104,99	108,02	110,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	108,44	114,16	102,71	101,41	104,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, management and treatment of garbage and waste water</i>	107,98	94,56	92,76	106,77	112,78
Xây dựng - Construction	109,13	106,97	106,80	103,92	106,17
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	106,15	109,54	100,60	106,90	109,12
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	105,40	110,26	102,63	108,38	107,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,25	110,38	86,25	99,77	136,68

53 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership

and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	107,68	110,90	104,43	102,26	104,98
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,60	110,50	107,96	110,22	108,74
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	109,97	106,35	101,05	103,74	104,54
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	108,21	108,28	106,35	105,04	105,75
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	107,94	111,14	96,01	106,96	123,44
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	103,35	105,77	106,39	106,91	105,47
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,82	107,05	105,45	103,07	105,96
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	107,22	107,61	108,66	108,56	101,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,01	110,14	95,85	99,91	102,73
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	105,39	112,47	88,16	101,54	110,83
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	111,40	115,93	102,47	102,50	104,74
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	109,06	96,62	102,08	105,01	107,06

54 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2018	77,68	3.370
2019	83,52	3.623
2020	88,70	3.809
2021	95,08	4.124
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	107,00	4.541
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2018	114,07	112,62
2019	107,52	107,52
2020	106,20	105,11
2021	107,19	108,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	112,53	110,12

55 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.865,0	29.446,3	32.366,9	34.436,8	40.077,8
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	15.077,1	15.609,3	15.623,2	17.934,9	19.107,1
Thu nội địa - Domestic revenue	11.857,0	12.861,1	13.117,8	15.418,3	15.901,0
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	950,7	1.184,8	1.186,3	1.091,3	991,6
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	3.411,1	4.074,8	4.373,4	4.107,2	4.493,2
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	1.765,1	1.421,0	1.551,3	1.526,7	1.694,5
Lệ phí trước bạ - Registration fee	391,5	480,1	419,1	527,1	541,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1,439	0,047	0,034	0,059	0,020
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	17,3	18,6	19,6	20,9	26,4
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	1.199,3	1.126,2	1.198,2	1.149,9	1.385,3
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	396,7	476,1	500,1	550,9	345,3
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	175,8	267,3	208,8	256,9	268,3
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2.558,6	2.208,6	2.390,1	4.877,1	4.434,6

55 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	182,4	448,8	199,8	296,5	286,6
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	12,0	13,5	15,5	13,0	13,3
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	5,0	7,7	15,9	13,7	34,2
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	235,8	264,7	198,7	346,5	377,5
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	3.163,8	2.668,8	2.415,0	2.393,8	3.098,6
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	5,6	7,8	0,3	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp - <i>Revenues mobilized and contributed</i>	50,6	71,6	90,1	122,8	107,5
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	17,9	41,8	150,0	272,7	316,2
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	9.787,5	10.291,7	10.799,0	9.277,9	9.762,3
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	1.766,1	3.287,9	5.496,8	6.609,1	10.576,9
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	216,4	215,6	297,8	342,3	315,4

56 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	56,12	53,01	48,27	52,08	47,68
Thu nội địa - Domestic revenue	44,14	43,68	40,53	44,77	39,68
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	3,54	4,02	3,67	3,17	2,47
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	12,70	13,84	13,51	11,93	11,21
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	6,57	4,83	4,79	4,43	4,23
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,46	1,63	1,29	1,53	1,35
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,06	0,06	0,06	0,06	0,07
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	4,46	3,82	3,70	3,34	3,46
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,48	1,62	1,55	1,60	0,86
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,65	0,91	0,65	0,75	0,67
Tiền sử dụng đất - Land use tax	9,52	7,50	7,38	14,16	11,07

56 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,68	1,52	0,62	0,86	0,72
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,04	0,05	0,05	0,04	0,03
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,02	0,03	0,05	0,04	0,09
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,88	0,90	0,61	1,01	0,94
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	11,78	9,06	7,46	6,95	7,73
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,02	0,03	0,00	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp - <i>Revenues mobilized and contributed</i>	0,19	0,24	0,28	0,36	0,27
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	0,07	0,14	0,46	0,79	0,79
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	36,43	34,95	33,36	26,94	24,36
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	6,57	11,17	16,98	19,19	26,39
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	0,81	0,73	0,92	0,99	0,79

57 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	23.003,1	25.803,4	28.807,0	31.056,6	24.201,4
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	16.791,9	19.519,8	21.790,1	25.103,6	17.329,2
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	5.453,8	5.341,4	6.105,5	6.022,2	8.533,6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment</i> <i>of programs, plans</i>	1.091,9	1.558,6	1.449,2	1.184,2	1.949,7
Chi thường xuyên Frequent expenditure	8.047,1	8.671,8	9.066,5	8.488,2	8.742,2
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on</i> <i>education, training and</i> <i>vocational training</i>	3.124,1	3.375,7	3.539,7	3.326,7	3.600,5
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science</i> <i>and technology</i>	28,0	37,7	44,9	33,7	31,3
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on</i> <i>health, population and family</i> <i>planning</i>	949,3	894,1	877,3	809,6	706,8
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture;</i> <i>information; broadcasting,</i> <i>television and sports</i>	209,0	277,3	298,9	251,2	331,3

57 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	301,7	384,6	287,9	289,3	207,1
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	925,3	1.118,2	1.055,0	972,9	1.122,5
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.732,0	1.754,5	1.862,8	1.948,8	1.752,5
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	384,6	419,5	637,1	386,9	492,5
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - <i>Interest payments on loans from local governments</i>	2,2	8,7	8,0	15,3	9,6
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	3.287,9	5.496,8	6.609,1	10.576,9	42,8
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	6.006,2	6.283,6	6.653,3	5.872,2	6.760,0
CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN - <i>PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET</i>	-	-	363,6	63,8	112,2

58 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH EXPENDITURE ON BALANCE OF STATE BUDGET	73,00	75,65	75,64	80,83	71,60
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	23,71	20,70	21,19	19,39	35,26
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment</i> <i>of programs, plans</i>	4,75	6,04	5,03	3,81	8,06
Chi thường xuyên Frequent expenditure	34,98	33,61	31,47	27,33	36,12
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề - <i>Spending on</i> <i>education, training and</i> <i>vocational training</i>	13,58	13,08	12,29	10,71	14,88
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science</i> <i>and technology</i>	0,12	0,15	0,16	0,11	0,13
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health,</i> <i>population and family planning</i>	4,13	3,47	3,05	2,61	2,92
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture;</i> <i>information; broadcasting,</i> <i>television and sports</i>	0,91	1,07	1,04	0,81	1,37

58 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	1,31	1,49	1,00	0,93	0,86
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	4,02	4,33	3,66	3,13	4,64
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,53	6,80	6,47	6,27	7,24
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,67	1,63	2,21	1,25	2,04
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,03	0,03	0,05	0,04
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	14,29	21,30	22,94	34,06	0,18
CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI ADDITIONAL EXPENDITURE FOR SUBORDINATE BUDGETS	26,11	24,35	23,10	18,91	27,93
CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN PAYMENT ON SUPERIOR BUDGET	-	-	1,26	0,21	0,46

59 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
*Credit outstanding mobilization of credit institutions,
branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dongs					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	53.989.208	65.435.566	74.198.808	84.883.258	95.898.422
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	52.771.046	62.486.639	70.590.510	78.832.957	86.856.153
Không kỳ hạn Demand-deposit	6.940.405	8.724.493	10.517.962	14.636.329	14.929.986
Có kỳ hạn - Termly	45.830.641	53.762.146	60.072.548	64.196.628	71.926.167
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	1.218.162	2.948.927	3.608.298	6.050.301	9.042.269
Không kỳ hạn Demand-deposit	868.238	1.486.201	2.223.201	3.586.654	6.035.738
Có kỳ hạn - Termly	349.924	1.462.726	1.385.097	2.463.647	3.006.531
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % Index (Previous year = 100%) - %					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	115,16	121,20	113,39	114,40	112,98
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam Deposit in Vietnam dong	116,14	118,41	112,97	111,68	110,18
Không kỳ hạn Demand-deposit	112,38	125,71	120,56	139,16	102,01
Có kỳ hạn - Termly	116,73	117,31	111,74	106,87	112,04
Tiền gửi bằng ngoại tệ Deposit in foreign currency	84,28	242,08	122,36	167,68	149,45
Không kỳ hạn Demand-deposit	82,62	171,17	149,59	161,33	168,28
Có kỳ hạn - Termly	88,68	418,01	94,69	177,87	122,04

60 Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	50.467.524	57.151.595	62.487.916	71.496.662	82.862.361
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	31.444.632	35.950.555	40.985.844	48.907.012	58.152.419
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	19.022.892	21.201.040	21.502.072	22.589.650	24.709.942
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	48.631.074	55.784.072	60.793.638	69.341.960	80.278.345
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	30.165.095	35.025.950	39.584.929	46.952.574	55.670.791
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	18.465.979	20.758.122	21.208.709	22.389.386	24.607.554
Bằng ngoại tệ In foreign currency	1.836.450	1.367.523	1.694.278	2.154.702	2.584.016
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	1.279.537	924.605	1.400.915	1.954.438	2.481.628
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	556.913	442.918	293.363	200.264	102.388

60 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển (năm trước = 100%) - % <i>Index (Previous year = 100%) - %</i>					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	...	113,24	109,34	114,42	115,90
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	...	114,33	114,01	119,33	118,90
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	...	111,45	101,42	105,06	109,39
Bảng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	...	114,71	108,98	114,06	115,77
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	...	116,11	113,02	118,61	118,57
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	...	112,41	102,17	105,57	109,91
Bảng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	...	74,47	123,89	127,18	119,92
Ngắn hạn <i>Short-term</i>	...	72,26	151,51	139,51	126,97
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	...	79,53	66,23	68,26	51,13
Tỷ lệ nợ xấu - Ratio of bad debt (%)					
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ <i>Ratio of bad debt to total debt</i>	0,83	0,79	0,69	0,60	1,00

61 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons	1.655.379	1.672.489	1.660.430	1.662.180	1.675.791
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	233.280	237.988	236.516	242.343	242.228
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	30,4	30,6	30,7	40,5	39,6
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	1.211.692	1.215.370	1.215.493	1.214.525	1.228.707
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	95,1	94,1	92,9	91,8	92,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	210.407	219.131	208.421	205.312	204.856
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - <i>Over labour force at working age (%)</i>	27,4	28,2	27,1	34,3	33,5
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	75.247	75.669	76.223	76.427	76.107
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	172.752	179.885	167.346	149.800	9.155
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.748.392	1.833.896	1.685.168	1.523.146	1.705.305

61 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance
and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bảo hiểm thất nghiệp					
Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	9.730	48.459
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	293	526	176	369	1.873
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
Total revenue (Bill. dong)	5.126,0	5.437,0	5.622,9	5.675,9	5.787,8
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	3.432,0	3.668,0	3.774,7	3.814,9	4.019,6
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.437,0	1.496,0	1.569,9	1.614,1	1.574,2
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	257,0	273,0	278,3	246,9	194,0
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
Total expenditure (Bill. dong)	5.452,0	6.011,0	6.209,1	7.547,4	6.824,0
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	4.303,0	4.741,0	4.635,3	5.563,7	5.275,0
Bảo hiểm y tế - Health insurance	1.080,0	1.176,0	1.451,6	1.338,6	1.369,0
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	69,0	94,0	122,2	645,1	180,0